

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015**

GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 5/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc quy định chi tiết thi hành Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Theo đề nghị của Ban Công tác ISO,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và thay thế Quyết định số 123/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2018 về việc Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 3. Chánh Văn phòng, các Trưởng phòng, Giám đốc Trung tâm thuộc Sở và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở KHCN, VP UBND tỉnh;
- GD, Phó GD;
- Ban ISO;
- Lưu: VT, VP.

Nguyễn Đại Vui



Nguyễn Đại Vui

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 08A/QĐ-UBND ngày 8 tháng 01 năm 2019
của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP (65 TTHC)	
Mục 1: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp (60 TTHC)	
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân
2.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên
3.	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên
4.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần
5.	Đăng ký thành lập công ty hợp danh
6.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh).
7.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh).
8.	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh.
9.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần.
10.	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh).
11.	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
12.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty TNHH một thành viên đối với trường hợp chủ sở hữu công ty chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ cho một cá nhân hoặc một tổ chức
13.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền về sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
14.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do thừa kế.
15.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do có nhiều hơn một cá nhân hoặc nhiều hơn một tổ chức được thừa kế phần vốn của chủ sở hữu, công ty đăng ký chuyển đổi sang loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.
16.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do tặng cho toàn bộ phần vốn góp
17.	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do chuyển nhượng, tặng cho một phần vốn điều lệ cho tổ chức hoặc cá nhân khác hoặc công ty huy động thêm vốn góp từ cá nhân hoặc tổ chức khác
18.	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích
19.	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác
20.	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
21.	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân
22.	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần
23.	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết
24.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế
25.	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo uỷ quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
26.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
27.	Thông báo sử dụng, thay đổi, huỷ mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
28.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty

	TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
29.	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
30.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
31.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động.
32.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
33.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
34.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)
35.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
36.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)
37.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng
38.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)
39.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân
40.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc chia doanh nghiệp
41.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc chia doanh nghiệp
42.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc chia doanh nghiệp
43.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên từ việc tách doanh nghiệp
44.	Đăng ký thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên từ việc tách doanh nghiệp
45.	Đăng ký thành lập công ty cổ phần từ việc tách doanh nghiệp
46.	Hợp nhất doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
47.	Sáp nhập doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh)
48.	Chuyển đổi công ty TNHH thành công ty cổ phần
49.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH hạn một thành viên.
50.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty TNHH hai thành viên trở lên
51.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty TNHH
52.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh
53.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo
54.	Giải thể doanh nghiệp
55.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi GCN đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án.
56.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh
57.	Cấp lại GCN đăng ký doanh nghiệp
58.	Cấp đổi Giấy chứng nhận ĐKKD hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế sang GCN đăng ký DN nhưng không thay đổi nội dung ĐKKD và đăng ký thuế.
59.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp
60.	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp
Mục 2: Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu (05 TTHC)	
61.	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập
62.	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý.
63.	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý
64.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên
65.	Giải thể công ty TNHH một thành viên

II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP XÃ HỘI (08 TTHC)	
66.	Thông báo Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
67.	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường.
68.	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường
69.	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ
70.	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ
71.	Công khai hoạt động của DN xã hội
72.	Cung cấp thông tin, bản sao Báo cáo đánh giá tác động xã hội và Văn bản tiếp nhận viện trợ, tài trợ
73.	Chuyên cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thành Doanh nghiệp xã hội
III. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ (LIÊN HIỆP HTX) (19 TTHC)	
74.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã.
75.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.
76.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã.
77.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia
78.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách.
79.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất.
80.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập.
81.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất).
82.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất).
83.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng).
84.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng).
85.	Thu hồi Giấy đăng ký chứng nhận liên hiệp hợp tác xã (đối với trường hợp liên hiệp Hợp tác xã giải thể tự nguyện)
86.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp HTX
87.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã.
88.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã.
89.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.
90.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã.
91.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp HTX (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp HTX).
92.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã.
IV. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM (29 TTHC)	
93.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).
94.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
95.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư).
96.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
97.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
98.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư.
99.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh
100.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của

	<i>Thủ tướng Chính phủ</i>
101.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội.
102.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong GCN đăng ký đầu tư
103.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
104.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
105.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.
106.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ)
107.	Chuyển nhượng dự án đầu tư (Đối với dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh)
108.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế.
109.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài.
110.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
111.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
112.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
113.	Giãn tiến độ đầu tư
114.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
115.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
116.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.
117.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC.
118.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
119.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
120.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư.
121.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài.
V. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU (11 TTHC)	
Mục 1: Lựa chọn nhà đầu tư hình thức đối tác công tư PPP và nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất (08 TTHC)	
122.	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án.
123.	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định chủ trương đầu tư dự án do Nhà đầu tư đề xuất.
124.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Nhà đầu tư đề xuất.
125.	Thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển.
126.	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư.
127.	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu lựa chọn nhà đầu tư.
128.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư
129.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư
Mục 2: Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do UBND tỉnh là chủ đầu tư (03 TTHC)	
130.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án do nhà đầu tư đề xuất.
131.	Thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.
132.	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu thuộc dự án do UBND tỉnh là chủ đầu tư.
VI. LĨNH VỰC VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI (NGO) (07 TTHC)	
Mục 1. Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (03 TTHC)	
133.	Tiếp nhận dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền UBND tỉnh.
134.	Tiếp nhận dự án nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) thuộc thẩm quyền của Thủ

	tướng Chính phủ.
135.	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phí dự án sử dụng nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại
Mục 2. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (04 TTHC)	
136.	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản.
137.	Lập, thẩm định kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng.
138.	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm.
139.	Xác nhận chuyên gia
VII. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (01 TTHC)	
140.	Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.
VIII. LĨNH VỰC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (12 TTHC)	
Mục 1. Thành lập và hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (05 TTHC)	
141.	Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.
142.	Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
143.	Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
144.	Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo
145.	Thông báo chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư
Mục 2. Thủ tục về đề nghị hỗ trợ tư vấn (03 TTHC)	
146.	Thủ tục đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn
147.	Thủ tục đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên
148.	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp
Mục 3. Các Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (04 TTHC) [TTHC DO UBND TỈNH BAN HÀNH]	
149.	Hỗ trợ nguồn nhân lực
150.	Hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh
151.	Hỗ trợ văn phòng làm việc đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo
152.	Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện khởi nghiệp sáng tạo
IX. LĨNH VỰC CHO PHÉP SỬ DỤNG THẺ ABTC (Thẻ đi lại doanh nhân APEC) (01 TTHC) [TTHC DO UBND TỈNH BAN HÀNH]	
153.	Xin phép sử dụng thẻ ABTC (đi lại doanh nhân APEC).
X. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG (04 TTHC) [TTHC DO UBND TỈNH BAN HÀNH]	
154.	Thẩm định chủ trương đầu tư dự án.
155.	Trình phê duyệt dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật
156.	Trình phê duyệt điều chỉnh dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật
157.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng công trình
XI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ KHÔNG XÂY DỰNG (05 TTHC) [TTHC DO UBND TỈNH BAN HÀNH]	
158.	Thẩm định chủ trương đầu tư dự án.
159.	Thẩm định thiết kế thi công và dự toán
160.	Trình phê duyệt dự án
161.	Trình phê duyệt điều chỉnh dự án, thiết kế thi công và dự toán
162.	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu

TỔNG CỘNG: Có 11 lĩnh vực, với 162 TTHC, bao gồm:

1. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp: 65 TTHC
2. Lĩnh vực thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội: 08 TTHC
3. Lĩnh vực thành lập và hoạt động của Hợp tác xã (Liên hiệp HTX): 19 TTHC
4. Lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam: 29 TTHC
5. Lĩnh vực đầu thầu: 11 TTHC
6. Lĩnh vực vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài và viện trợ phi Chính phủ nước ngoài: 07 TTHC
7. Lĩnh vực đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 01 TTHC
8. Lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 12 TTHC
(trong đó có 04 TTHC do UBND tỉnh ban hành)
9. Lĩnh vực cho phép sử dụng thẻ ABTC (thẻ đi lại của doanh nhân APEC): 01 TTHC (do UBND tỉnh ban hành)
10. Lĩnh vực đầu tư xây dựng: 04 TTHC (do UBND tỉnh ban hành)
11. Lĩnh vực đầu tư không xây dựng: 05 TTHC (do UBND tỉnh ban hành)